

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ  
*PETROVIETNAM INSURANCE FINANCE  
INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
*THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness*

Số/No: 04 /CV- PVIF

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
*DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC INFORMATION  
PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM*

Kính gửi/ To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission  
of Vietnam*

Công ty cổ phần Đầu tư tài chính Bảo hiểm Dầu khí (PVIF)/ *Petrovietnam Insurance  
Finance Investment Joint Stock Company (PVIF)*.

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of head office*: Tầng 8, tòa nhà số 154, phố Nguyễn Thái  
Học, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội/ *8th floor, Building number 154, Nguyen Thai  
Hoc Street, Ba Dinh Ward, Hanoi City*.

Địa chỉ liên hệ/ *Contact address*: Số 15 ngõ 22 Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, thành  
phố Hà Nội/ *No.15, Lane 22, Mac Thai To Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City*.

Điện thoại/ *Telephone*: 024.6256.7272

Người thực hiện công bố thông tin/ *Person disclosing information*: Ông Lê Tiến  
Hùng/ *Mr Le Tien Hung*.

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

*Information disclosure type*:  24h  On demand  Irregular  Periodic

Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*:

Công ty cổ phần Đầu tư tài chính Bảo hiểm Dầu khí (PVIF) công bố thông tin Báo cáo  
tài chính quý IV năm 2025 ban hành ngày 20 /01/2026. Các tài liệu được đăng tải trên  
website của PVIF tại địa chỉ: [www.pvif.com.vn](http://www.pvif.com.vn) mục “Tài chính và cổ đông” chuyên mục  
“Tài chính doanh nghiệp”.

*Petrovietnam Insurance Finance Investment Joint Stock Company (PVIF) announced  
the fourth quarter 2025 Financial Statements issued on January 20, 2026. The documents  
are posted on PVIF's website at: [www.pvif.com.vn](http://www.pvif.com.vn), under the "Finance and shareholders"  
section, "Corporate finance" section.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.*

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Hanoi, January 20, 2026

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- BCTC riêng quý IV năm 2025/  
*Separate financial statements for Quarter IV/2025;*
- BCTC hợp nhất quý IV năm 2025/  
*Consolidated financial statements for Quarter IV/2025;*
- Giải trình Báo cáo tài chính quý IV năm 2025/  
*Explanation of Financial Statements for Quarter IV/2025.*

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**  
**THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê Tiên Hùng*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
I	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>161.065.173.516</b>	<b>154.842.866.246</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>30.475.234.523</b>	<b>44.569.998.870</b>
1. Tiền	111		13.070.234.523	7.841.272.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.405.000.000	36.728.726.310
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>94.395.305.649</b>	<b>63.886.801.275</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		39.421.358.989	27.506.704.370
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5.970.053.340)	(820.039.077)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.944.000.000	37.200.135.982
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.847.008.902</b>	<b>20.197.799.113</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.990.572.916	3.322.964.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		845.218.553	370.468.250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		22.731.612.322	22.224.761.438
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.681.092.195</b>	<b>20.263.874.022</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.681.092.195	20.263.874.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.666.532.247</b>	<b>5.924.392.966</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		303.124.318	81.293.270
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.812.098.026	1.930.781.245
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.551.309.903	3.912.318.451
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>227.358.355.351</b>	<b>220.746.732.253</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.237.500.000</b>	<b>1.237.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.237.500.000	1.237.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	



<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>67.498.363.966</b>	<b>70.786.234.201</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	36.276.926.127	39.564.796.362
- Nguyên giá	222	71.463.554.165	71.463.554.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(35.186.628.038)	(31.898.757.803)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	
- Nguyên giá	225	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	
2. Tài sản cố định vô hình	227	31.221.437.839	31.221.437.839
- Nguyên giá	228	31.518.312.839	31.518.312.839
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(296.875.000)	(296.875.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>99.942.397.267</b>	<b>91.633.659.335</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	99.942.397.267	91.633.659.335
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>55.581.505.017</b>	<b>55.581.505.017</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	55.581.505.017	55.581.505.017
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>3.098.589.101</b>	<b>1.507.833.700</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.059.732.143	509.471.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.038.856.958	910.479.744
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	
5. Lợi thế thương mại	269	-	87.882.742
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>388.423.528.867</b>	<b>375.589.598.499</b>

169707  
 NG TY  
 PHẢN  
 Ứ TÀI CH  
 HIỂM DẦU K  
 H PHỐ H

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>60.210.519.306</b>	<b>67.828.310.961</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46.230.641.525</b>	<b>52.914.711.623</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		88.517.495	165.906.926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.117.727.328	17.409.639.648
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.516.936.540	862.886.213
4. Phải trả người lao động	314		934.214.246	1.884.861.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		30.184.785.964	30.129.293.958
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.214.650.000	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.173.809.952	2.462.123.714
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	

<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>13.979.877.781</b>	<b>14.913.599.338</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.421.060.000	4.526.049.930
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.972.949.000	4.972.949.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.585.868.781	5.414.600.408
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	-	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>328.213.009.561</b>	<b>307.761.287.538</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>328.213.009.561</b>	<b>307.761.287.538</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11.487.939.441	6.307.114.728
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	2.110.052.239	383.110.668
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	77.585.574.668	63.526.861.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	54.894.526.575	28.988.029.756
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22.691.048.093	34.538.831.422
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	36.406.793.213	36.921.550.964
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>388.423.528.867</b>	<b>375.589.598.499</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đâu Tố Uyên

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tiến Hùng



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ  
Số 15 ngõ 22 đường Mạc Thái Tô, Phường Yên Hòa, Hà Nội

Mẫu số B02-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 4/2025

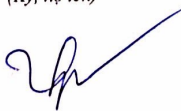
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3				6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.291.908.017	7.594.706.936	65.609.418.499	92.954.149.393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16.291.908.017	7.594.706.936	65.609.418.499	92.954.149.393
4. Giá vốn hàng bán	11		4.968.267.644	2.616.958.456	26.776.192.707	50.739.710.555
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.323.640.373	4.977.748.480	38.833.225.792	42.214.438.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.391.777.209	2.159.284.507	11.987.080.984	13.053.191.368
7. Chi phí tài chính	22		3.988.474.012	660.512.382	10.750.999.290	5.066.635.627
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		667.576.714	710.718.036	3.009.940.286	3.293.047.321
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.580.825.658	2.861.974.906	10.335.809.477	9.648.313.849
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.478.541.198	2.903.827.663	26.723.557.723	37.259.633.409
12. Thu nhập khác	31		3.067	2.573.077.274	2.506.109	2.576.577.674
13. Chi phí khác	32		36.106.591	731.483.131	193.342.273	738.940.815
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(36.103.524)	1.841.594.143	(190.836.164)	1.837.636.859
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.442.437.674	4.745.421.806	26.532.721.559	39.097.270.268
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.407.028.005	1.032.651.770	5.314.133.371	6.255.979.789
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(562.791.491)	(382.476.308)	(957.702.154)	(700.229.302)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.598.201.160	4.095.246.344	22.176.290.342	33.541.519.781
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.674.551.303	4.052.366.879	22.691.048.093	33.021.444.572
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(76.350.143)	42.879.465	(514.757.751)	520.075.209
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Đậu Lộc Uyên

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026



  
Lê Tiên Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		26.532.721.559	40.614.657.118
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		3.375.752.977	3.577.034.767
- Các khoản dự phòng	03		6.209.524.263	383.409.945
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.502.162.317)	(6.336.287.935)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		32.615.836.482	38.238.813.895
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.023.507.738	1.619.618.802
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.655.765.170	44.739.831.565
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập nhân dân)	11		(9.006.858.237)	(53.776.588.773)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.772.091.977)	586.279.391
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(11.914.654.619)	(6.820.915.337)
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.924.918.243)	(39.281.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.255.333)	(19.607.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		22.661.330.981	24.528.151.094
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(15.675.347.075)	(4.133.386.097)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2.572.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(96.605.059.068)	(62.828.400.926)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		72.861.195.050	57.514.309.547
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.663.115.765	3.945.827.028
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(36.756.095.328)	(2.928.923.175)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		(14.094.764.347)	21.599.227.919
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		44.569.998.870	22.970.770.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70		30.475.234.523	44.569.998.870

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

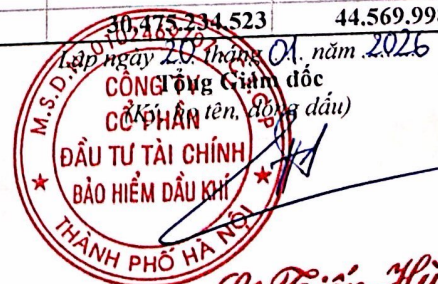
*Phạm Thị Việt Hà*

Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Đậu Tố Uyên*

Đậu Tố Uyên



*Lê Tiến Hùng*

**CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**  
*As at 31 December 2025*

ASSETS	Code	Note	December 31, 2025	January 01, 2025 Restated
1	2	3	4	5
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>161.065.173.516</b>	<b>154.842.866.246</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>		<b>30.475.234.523</b>	<b>44.569.998.870</b>
1. Cash	111		13.070.234.523	7.841.272.560
2. Cash equivalents	112		17.405.000.000	36.728.726.310
<b>II. Short-term investments</b>	<b>120</b>		<b>94.395.305.649</b>	<b>63.886.801.275</b>
1. Trading securities	121		39.421.358.989	27.506.704.370
2. Provision for diminution in value of trading securities(*)	122		(5.970.053.340)	(820.039.077)
3. Held-to-maturity investments	123		60.944.000.000	37.200.135.982
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>25.847.008.902</b>	<b>20.197.799.113</b>
1. Short-term trade receivables	131		7.990.572.916	3.322.964.314
2. Short-term prepayments to suppliers	132		845.218.553	370.468.250
3. Short-term intra-company receivables	133		-	-
4. Receivables according to the progress of construction contracts	134		-	-
5. Short-term loan receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136		22.731.612.322	22.224.761.438
7. Provision for short-term doubtful debts (*)	137		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>		<b>3.681.092.195</b>	<b>20.263.874.022</b>
1. Inventories	141		3.681.092.195	20.263.874.022
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149		-	-
<b>V. Other short-term assets</b>	<b>150</b>		<b>6.666.532.247</b>	<b>5.924.392.966</b>
1. Short-term prepaid expenses	151		303.124.318	81.293.270
2. Deductible value added tax	152		1.812.098.026	1.930.781.245
3. Taxes and other receivables from the State budget	153		4.551.309.903	3.912.318.451
4. Purchase and resale of Government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>227.358.355.351</b>	<b>220.746.732.253</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>1.237.500.000</b>	<b>1.237.500.000</b>
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayment to suppliers	212		-	-
3. Working capital provided to sub-units	213		-	-
4. Long-term intra-company receivables	214		-	-
5. Long-term loans receivables	215		-	-
6. Other long-term receivables	216		1,237,500,000	1,237,500,000
7. Provision for long-term doubtful debts (*)	219		-	-



<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>	<b>67.498.363.966</b>	<b>70.786.234.201</b>
1. Tangible fixed assets	221	36.276.926.127	39.564.796.362
- Historical cost	222	71.463.554.165	71.463.554.165
- Accumulated depreciation (*)	223	(35.186.628.038)	(31.898.757.803)
2. Finance lease fixed assets	224	-	-
- Historical cost	225	-	-
- Accumulated depreciation (*)	226	-	-
3. Intangible fixed assets	227	31.221.437.839	31.221.437.839
- Historical cost	228	31.518.312.839	31.518.312.839
- Accumulated amortization (*)	229	(296.875.000)	(296.875.000)
<b>III. Investment properties</b>	<b>230</b>		
- Historical cost	231	-	-
- Accumulated depreciation (*)	232	-	-
<b>III. Long-term assets in progress</b>	<b>240</b>	<b>99.942.397.267</b>	<b>91.633.659.335</b>
1. Long-term work in progress	241	-	-
2. Construction in progress	242	99.942.397.267	91.633.659.335
<b>IV. Long-term investments</b>	<b>250</b>	<b>55.581.505.017</b>	<b>55.581.505.017</b>
1. Investments in subsidiaries	251	-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	55.581.505.017	55.581.505.017
3. Equity investments in other entities	253	-	-
4. Provision for devaluation of long-term investments" (*)	254	-	-
5. Held-to-maturity investments	255	-	-
<b>V. Other long-term assets</b>	<b>260</b>	<b>3.098.589.101</b>	<b>1.507.833.700</b>
1. Long-term prepaid expenses	261	2.059.732.143	509.471.214
2. Deferred income tax assets	262	1.038.856.958	910.479.744
3. Long-term equipment, supplies and spare parts	263	-	-
4. Other long-term assets	268	-	-
2. Goodwill	269	-	87.882.742
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>388.423.528.867</b>	<b>375.589.598.499</b>



<b>CAPITAL</b>	<b>Code</b>	<b>Note</b>	<b>December 31, 2025</b>	<b>January 01, 2025 Restated</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>60.210.519.306</b>	<b>67.828.310.961</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>46.230.641.525</b>	<b>52.914.711.623</b>
1. Short-term trade payables	311		88.517.495	165.906.926
2. Short-term prepayments from customers	312		8.117.727.328	17.409.639.648
3. Taxes and other payables to State budget	313		1.516.936.540	862.886.213
4. Payables to employees	314		934.214.246	1.884.861.164
5. Short-term accrued expenses	315		-	-
6. Short-term intra-company payables	316		-	-
7. Payables according to the progress of construction contracts	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318		-	-
9. Other short-term payables	319		30.184.785.964	30.129.293.958
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320		-	-
11. Provisions for short-term payables	321		1.214.650.000	-
12. Bonus and welfare fund	322		4.173.809.952	2.462.123.714
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Purchase and resale of Government bonds	324		-	-

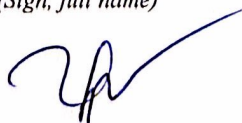
<b>II. Non-current liabilities</b>	<b>330</b>	<b>13.979.877.781</b>	<b>14.913.599.338</b>
1. Long-term trade payables	331	-	-
2. Long-term prepayments from customers	332	-	-
3. Long-term accrued expenses	333	-	-
4. Intra-company payables for operating capital received	334	-	-
5. Long-term intra-company payables	335	-	-
6. Long-term unearned revenue	336	-	-
7. Other long-term payables	337	4.421.060.000	4.526.049.930
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	4.972.949.000	4.972.949.000
9. Convertible bonds	339	-	-
10. Preference shares	340	-	-
11. Deferred income tax liabilities	341	4.585.868.781	5.414.600.408
12. Provisions for long-term payables	342	-	-
13. Science and technology development fund	343	-	-
<b>D. OWNER'S EQUITY</b>	<b>400</b>	<b>328.213.009.561</b>	<b>307.761.287.538</b>
<b>I. Owner's equity</b>	<b>410</b>	<b>328.213.009.561</b>	<b>307.761.287.538</b>
1. Contributed capital	411	200.622.650.000	200.622.650.000
- Ordinary shares with voting rights	411a	200.622.650.000	200.622.650.000
- Preference shares	411b	-	-
2. Share premium	412	-	-
3. Conversion options on convertible bonds	413	-	-
4. Other capital	414	-	-
5. Treasury shares (*)	415	-	-
6. Differences upon asset revaluation	416	-	-
7. Exchange rate differences	417	-	-
8. Development and investment funds	418	11.487.939.441	6.307.114.728
9. Enterprise reorganization assistance fund	419	-	-
10. Other reserves	420	2.110.052.239	383.110.668
11. Retained earnings	421	77.585.574.668	63.526.861.178
- Retained earnings accumulated till the end of the previous year	421a	54.894.526.575	28.988.029.756
- Retained earnings of the current year	421b	22.691.048.093	34.538.831.422
12. Capital expenditure fund	422	-	-
13. Non-Controlling Interest	429	36.406.793.213	36.921.550.964
<b>II. Non-business funds and other funds</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Non-business funds	431	-	-
2. Funds that form fixed assets	432	-	-
<b>TOTAL CAPITAL (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>388.423.528.867</b>	<b>375.589.598.499</b>

Preparer  
(Sign, full name)



Pham Thi Viet Ha

Chief Accountant  
(Sign, full name)



Dau To Uyen



CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

Quarter IV/2025


Presentation Currency: VND

ITEMS	Code	Note	Current Period (Quarter IV/2025)	Prior Period (Quarter IV/2024)	Current Period (From 01/01/2025 to 31/12/2025)	Prior Period (from 01/01/2024 to 31/12/2024)
1	2	3				6
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01		16.291.908.017	7.594.706.936	65.609.418.499	92.954.149.393
2. Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		16.291.908.017	7.594.706.936	65.609.418.499	92.954.149.393
4. Cost of goods sold	11		4.968.267.644	2.616.958.456	26.776.192.707	50.739.710.555
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		11.323.640.373	4.977.748.480	38.833.225.792	42.214.438.838
6. Financial income	21		2.391.777.209	2.159.284.507	11.987.080.984	13.053.191.368
7. Financial expense	22		3.988.474.012	660.512.382	10.750.999.290	5.066.635.627
- In which: Interest expense	23		-	-	-	-
9. Selling expense	25		667.576.714	710.718.036	3.009.940.286	3.293.047.321
10. General and administrative expense	26		3.580.825.658	2.861.974.906	10.335.809.477	9.648.313.849
11. Net profit from operating activities (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5.478.541.198	2.903.827.663	26.723.557.723	37.259.633.409
12. Other income	31		3.067	2.573.077.274	2.506.109	2.576.577.674
13. Other expense	32		36.106.591	731.483.131	193.342.273	738.940.815
14. Other profit (40 = 31 - 32)	40		(36.103.524)	1.841.594.143	(190.836.164)	1.837.636.859
15. Total net profit before tax (50 = 30 + 40)	50		5.442.437.674	4.745.421.806	26.532.721.559	39.097.270.268
16. Current corporate income tax expense	51		1.407.028.005	1.032.651.770	5.314.133.371	6.255.979.789
17. Deferred corporate income tax expense	52		(562.791.491)	(382.476.308)	(957.702.154)	(700.229.302)
18. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.598.201.160	4.095.246.344	22.176.290.342	33.541.519.781
19. Profit after tax attributable to owners of the parent	61		4.674.551.303	4.052.366.879	22.691.048.093	33.021.444.572
20. Profit after tax attributable to non-controlling interests	62		(76.350.143)	42.879.465	(514.757.751)	520.075.209
21. Basic earnings per share	70					

Preparer  
(Sign, full name)

  
Pham Thi Viet Ha

Chief Accountant  
(Sign, full name)

  
Dau To Uyen

Hanoi, 20 January 2026



CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

Quarter IV/2025

Presentation Currency: VND

ITEMS	Code	Note	Current Period (From 01/01/2025 to 31/12/2025)	Prior Period (from 01/01/2024 to 31/12/2024)
1	2	3	4	5
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
<b>1. Profits before tax</b>	01		26.532.721.559	40.614.657.118
<b>2. Adjustment for:</b>				
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02		3.375.752.977	3.577.034.767
- Provisions	03		6.209.524.263	383.409.945
- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency	04			
- Gains / loss from investment	05		(3.502.162.317)	(6.336.287.935)
- Interest expense	06			
- Other adjustments	07			
<b>3. Operating profit before changes in working capital</b>	08		32.615.836.482	38.238.813.895
- Increase/Decrease in receivables	09		3.023.507.738	1.619.618.802
- Increase/Decrease in inventories	10		15.655.765.170	44.739.831.565
- Increase/Decrease in payables (excluding interest)	11		(9.006.858.237)	(53.776.588.773)
- Increase/Decrease in prepaid expenses	12		(1.772.091.977)	586.279.391
- Increase/Decrease in trading securities	13		(11.914.654.619)	(6.820.915.337)
- Interest paid	14			
- Corporate income tax paid	15		(5.924.918.243)	(39.281.449)
- Other receipts from operating activities	16			
- Other payments on operating activities	17		(15.255.333)	(19.607.000)
<b>Net cash flow from operating activities</b>	20		22.661.330.981	24.528.151.094
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(15.675.347.075)	(4.133.386.097)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22			2.572.727.273
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(96.605.059.068)	(62.828.400.926)
4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	24		72.861.195.050	57.514.309.547
5. Equity investments in other entities	25			
6. Proceeds from equity investment in other entities	26			
7. Interest and dividend received	27		2.663.115.765	3.945.827.028
<b>Net cash flow from investing activities</b>	30		(36.756.095.328)	(2.928.923.175)
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31			
2. Repayment of capital contributions and repurchase of stock issued	32			
3. Proceeds from borrowings	33			
4. Repayment of principal	34			
5. Repayment of financial principal	35			
6. Dividends or profits paid to owners	36			
<b>Net cash flow from financing activities</b>	40			
<b>Net cash flows in the period (50=20+30+40)</b>	50		(14.094.764.347)	21.599.227.919
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	60		44.569.998.870	22.970.770.951
Effect of exchange rate fluctuations	61			
<b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)</b>	70		30.475.234.523	44.569.998.870

Preparer  
(Sign, full name)

Phạm Thị Việt Hà

Chief Accountant  
(Sign, full name)

Đậu Ló Uyên



Lê Tiến Hùng